

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Thanh xuân-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1 829 959 117 179	2 088 449 958 007
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	403 591 688 691	71 754 217 588
1 - Tiền	111	403 591 688 691	71 754 217 588
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	186 200 000 000	529 800 000 000
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	186 200 000 000	529 800 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	237 042 719 285	245 333 809 210
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	138 501 459 023	143 688 040 640
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	80 050 068 740	68 609 414 352
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	24 989 854 483	38 917 876 019
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(6 605 545 499)	(5 988 203 428)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	106 882 538	106 681 627
IV - Hàng tồn kho	140	1 001 039 822 122	1 238 029 143 754
1 - Hàng tồn kho	141	1 001 039 822 122	1 238 029 143 754
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	2 084 887 081	3 532 787 455
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	105 398 091	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	599 773 054
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1 977 963 335	2 933 014 401
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	189 369 966 125	195 913 343 586
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	698 900 432	530 008 300
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	698 900 432	530 008 300
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	186 060 423 199	192 188 650 633
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	176 467 208 724	182 499 460 308
- Nguyên giá	222	642 480 637 933	600 964 210 174
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(466 013 429 209)	(418 464 749 866)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	9 593 214 475	9 689 190 325
- Nguyên giá	228	10 550 276 000	10 550 276 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(957 061 525)	(861 085 675)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	154 011 398	92 479 605
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	154 011 398	92 479 605
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	2 456 631 096	3 102 205 048
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 456 631 096	3 102 205 048
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2 019 329 083 304	2 284 363 301 593

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1 476 386 283 912	1 780 015 910 281
I - Nợ ngắn hạn	310	1 475 543 553 518	1 779 170 053 387
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	139 179 041 075	132 577 013 616
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11 092 515 208	5 505 529 769
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23 117 905 085	9 019 436 720
4 - Phải trả người lao động	314	36 728 638 698	56 748 510 294
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	33 349 547 892	11 921 216 349
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	28 047 541 579	25 255 891 711
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 161 991 951 849	1 501 730 021 718
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	4 263 725 477
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	42 036 412 132	32 148 707 733
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	842 730 394	845 856 894
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	842 730 394	845 856 894
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	542 942 799 392	504 347 391 312
I - Vốn chủ sở hữu	410	542 942 799 392	504 347 391 312
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	140 252 858 875	140 252 858 875
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	33 314 768 687	25 646 314 847
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	79 318 671 830	48 391 717 590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	48 391 717 590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	79 318 671 830	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2 019 329 083 304	2 284 363 301 593

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ .	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV - NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	648 262 890 118	716 988 473 421	2 662 966 736 613	2 600 175 423 125
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	432 878 839	217 791 510	3 526 330 593	654 056 675
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	647 830 011 279	716 770 681 911	2 659 440 406 020	2 599 521 366 450
(10=01-02)					
4- Giá vốn hàng bán	11	621 377 655 497	567 826 032 856	2 180 285 392 477	2 047 705 037 638
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	126 452 355 782	148 944 649 055	479 155 013 543	551 816 328 812
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	7 363 357 689	13 568 061 791	29 546 341 738	37 868 781 576
7- Chi phí tài chính	22	-2 869 315 743	21 074 023 110	62 171 699 822	76 999 914 101
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-4 798 658 511	20 375 492 335	47 588 817 802	67 653 552 116
8- Chi phí bán hàng	25	57 327 587 066	87 143 569 044	218 055 674 740	321 038 020 662
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18 369 076 644	26 181 316 393	102 857 689 084	93 063 655 727
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	60 988 365 504	28 113 802 299	125 616 291 635	98 583 519 898
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	31	2 546 194 272	25 506 215	3 201 500 446	6 839 524 513
12- Chi phí khác	32	1 615 303 613	1 127 673 042	1 740 237 483	16 439 447 077
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	930 890 659	-1 102 166 827	1 461 262 963	-9 799 922 564
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	61 919 256 163	27 011 635 472	127 077 554 598	88 783 597 334
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	14 243 722 209	6 606 899 228	30 508 882 768	23 141 879 744
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	47 675 533 954	20 405 736 244	96 568 671 830	65 641 717 590
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4 145.70	1 774.41	8 397.28	5 707.98

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-12-2015	31-12-2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
		127 077 554 598	88 341 898 709
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		47 644 655 193	11 531 359 514
- Các khoản dự phòng		-	-
-(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
-(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(29 546 341 738)	(30 745 962 544)
- Chi phí lãi vay		47 588 817 802	74 167 219 129
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		8 122 197 793	(33 502 245 235)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		236 989 321 632	(361 297 137 943)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		24 605 035 753	57 048 879 436
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		540 175 861	1 089 534 909
Tiền lãi vay đã trả		(47 588 817 802)	(67 653 552 116)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24 626 327 443)	(31 679 257 052)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4 216 990 610	28 004 011 449
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9 777 885 962)	(16 001 901 783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		385 245 376 297	(280 697 153 527)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(46 563 050 563)	(78 064 794 709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		343 600 000 000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29 546 341 738	38 264 099 630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		326 583 291 175	(39 800 695 079)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 378 606 695 603	2 674 680 490 907
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 718 347 891 972)	(2 216 260 025 069)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40 250 000 000)	(40 250 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(379 991 196 369)	418 176 465 838
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		331 837 471 103	97 672 617 232
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		71 754 217 588	503 689 045 383
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		403 591 688 691	601 361 662 615

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016.

Lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2015	01-01-2015
Tiền mặt tại quỹ	8 945 240 894	13 521 865 311
Tiền gửi ngân hàng	394 646 447 797	58 232 352 277
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	403 591 688 691	71 754 217 588

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2015	01-01-2015
Tiền gửi có kỳ hạn	186 200 000 000	529 800 000 000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2015	01-01-2015
1. Phải thu khách hàng	138 501 459 023	143 688 040 640
2. Trả trước cho người bán	80 050 068 740	68 609 414 352
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	24 989 854 483	38 917 876 019
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(6 605 545 499)	(5 988 203 428)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	106 882 538	106 681 627
Cộng	237 042 719 285	245 333 809 210

4. Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

<u>Giá gốc của hàng tồn kho</u>	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
Hàng mua đang đi đường	-	1 042 041 041
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	449 224 280 085	648 669 774 915
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 193 221 907	1 046 903 876
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102 648 956 992	97 294 707 081
Thành phẩm tồn kho	447 973 363 138	489 975 716 841
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	1 001 039 822 122	1 238 029 143 754

5. Các khoản thuế phải thu*Đơn vị tính: VND*

	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	599 773 054
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1 977 963 335	2 933 014 401
- Thuế GTGT	161 203 230	2 834 330 750
- Thuế Thu nhập cá nhân	1 769 419 191	98 683 651
- Thuế nhập khẩu	47 340 914	-
Cộng	1 979 488 990	3 532 787 455

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	<u>31-12-2015</u>
Số dư đầu năm	3 102 205 048
Tăng trong kỳ	2 974 254 406
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	3 514 430 267
Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	2 456 631 096

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*Đơn vị tính: VND*

	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
Chế tạo lò hàn D/c 3-CM.LED	-	62 761 126
Chế tạo máy lồng bình, đánh số	41 872 636	-
Chế tạo máy đánh số, máy nạp hơi	65 814 051	-
Chế tạo máy tráng bột 4U-50w	30 181 000	-
Chi phí XD CBDD khác	16 143 711	29 718 479
Cộng	154 011 398	92 479 605

9. Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	<u>31-12-2015</u>	<u>01-01-2015</u>
Vay ngắn hạn	1 161 991 951 849	1 500 111 803 718
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	1 618 218 000
Cộng	1 161 991 951 849	1 501 730 021 718

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2015	01-01-2015
Phải trả người bán ngắn hạn	139 179 041 075	132 577 013 616
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11 092 515 208	5 505 529 769
Cộng	150 271 556 283	138 082 543 385

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2015	01-01-2015
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	23 117 905 085	9 019 436 720
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	23 117 905 085	9 019 436 720

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2015	01-01-2015
Chi phí phải trả ngắn hạn	33 349 547 892	11 921 216 349
Cộng	33 349 547 892	11 921 216 349

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2015	01-01-2015
Kinh phí công đoàn	3 941 793 090	2 710 366 669
Bảo hiểm xã hội	1 932 739 256	1 025 356 727
Các khoản phải trả phải nộp khác	22 173 009 233	21 520 168 315
Cộng	28 047 541 579	25 255 891 711

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2015	01-01-2015
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	325 753 300	328 879 800
Cộng	842 730 394	845 856 894

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	140 252 858 875	32 148 707 733	48 391 717 590
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			16 414 019 398	127 077 554 598
- Giảm vốn trong kỳ			6 125 420 000	55 900 600 358
- Chia cổ tức trong kỳ				40 250 000 000
Số dư cuối kỳ 31-12-2015	115 000 000 000	140 252 858 875	42 437 307 131	79 318 671 830

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-12-2015	01-01-2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2015	01-01-2015
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	<u>31-12-2015</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	2 662 966 736 613
+ Doanh thu bán hàng	2 662 966 736 613
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	3 526 330 593
Doanh thu thuần	2 659 440 406 020
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	29 546 341 738
Lãi tiền gửi	22 852 878 872
Chênh lệch tỷ giá	6 693 462 866
Cộng	<u>2 688 986 747 758</u>

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	47 588 817 802
Chênh lệch tỷ giá	14 582 882 020
Cộng	<u>62 171 699 822</u>

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	<u>31-12-2015</u>
Hoàn thuế nhập khẩu	2 977 333 541
Thu khác	224 166 905
Cộng	<u>3 201 500 446</u>

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	<u>31-12-2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 431 647 913 295
Chi phí nhân công	716 535 243 743
Chi phí khấu hao TSCĐ	45 158 810 564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83 222 860 491
Chi phí khác bằng tiền	140 771 026 919
Cộng	<u>2 417 335 855 012</u>

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2015	01-01-2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127 077 554 598	48 391 717 590
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	138 676 739 854	-
Thuế TNDN phải nộp	30 508 882 768	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>96 568 671 830</u>	<u>48 391 717 590</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01-01-2015	<u>48 391 717 590</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	96 568 671 830
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	65 641 717 590
+ Trích quỹ khác	1 312 834 352
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	16 410 429 398
+ Phân phối cổ tức	40 250 000 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7 668 453 840
- Số dư 31-12-2015	<u>79 318 671 830</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 12 : 177.000.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ILAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	199 687 350 003	378 633 681 862	13 162 475 718	3 349 601 782	6 131 100 809	600 964 210 174
2	Tăng trong kỳ	2 582 189 091	35 550 237 261	1 696 669 273	920 318 725	767 013 409	41 516 427 759
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	2 582 189 091	-	-	-	-	2 582 189 091
	- Do mua sắm	-	35 550 237 261	1 696 669 273	920 318 725	767 013 409	38 934 238 668
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/12/2015)	202 269 539 094	414 183 919 123	14 859 144 991	4 269 920 507	6 898 114 218	642 480 637 933
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	98 351 480 875	303 169 410 782	9 397 825 140	1 633 960 564	5 912 072 505	418 464 749 866
2	Tăng trong kỳ	17 736 715 561	27 697 154 395	1 254 034 802	645 210 783	207 394 924	47 540 510 465
	- Do trích khấu hao	17 736 715 561	27 697 154 395	1 254 034 802	645 210 783	207 394 924	47 540 510 465
3	Giảm trong kỳ	(123 055)	(6 461 562)	-	(549 458)	(1 034 803)	(8 168 878)
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Điều chỉnh hao mòn LK	(123 055)	(6 461 562)	-	(549 458)	(1 034 803)	(8 168 878)
4	Số cuối kỳ (31/12/2015)	116 088 319 491	330 873 026 739	10 651 859 942	2 279 720 805	6 120 502 232	466 013 429 209
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	101 335 869 128	75 464 271 080	3 764 650 578	1 715 641 218	219 028 304	182 499 460 308
2	Số cuối kỳ (31/12/2015)	86 181 219 603	83 310 892 384	4 207 285 049	1 990 199 702	777 611 986	176 467 208 724